

UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG THCS THANH AM



ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP
GIỮA HỌC KỲ I
KHỐI 6

Họ tên học sinh:

Lớp:

Năm học 2024-2025

TOÁN 6

A. LÝ THUYẾT

- Tập hợp, tập hợp các số tự nhiên.
- Các phép tính trong tập hợp số tự nhiên.
- Dấu hiệu chia hết cho 2, 5, 3, 9. Số nguyên tố, hợp số.
- Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều. Hình chữ nhật, hình thoi. Hình bình hành.

B. BÀI TẬP

I. Trắc nghiệm

Câu 1. Cách viết đúng trong các cách viết sau:

- A. $\frac{2}{3} \in N$ B. $0 \in N^*$ C. $0 \in N$ D. $0 \notin N$

Câu 2. Thế kỉ thứ XXI được đọc là: Thế kỉ thứ:

- A. Hai mươi một B. Hai mươi C. Mười chín D. Ba mươi một

Câu 3. Kết quả $a^m \cdot a^n$ được viết dưới một dạng lũy thừa là:

- A. a^{m^n} B. $(aa)^{m+n}$ C. a^{m+n} D. $(aa)^{m \cdot n}$

Câu 4. Trong các số sau: 1235; 4327; 9876; 2021 số chia hết cho 2 là:

- A. 9876 B. 1235 C. 4327 D. 2021

Câu 5. Đối với các biểu thức có dấu ngoặc, thứ tự thực hiện phép tính là:

- A. $\{ \} \rightarrow [] \rightarrow ()$ B. $() \rightarrow [] \rightarrow \{ \}$
C. $\{ \} \rightarrow () \rightarrow []$ D. $() \rightarrow \{ \} \rightarrow []$

Câu 6. Gọi A là tập hợp các chữ số của số 2021 thì :

- A. $A = \{2; 0; 1\}$ B. $A = \{2; 0; 2; 1\}$
C. $A = \{2; 1\}$ D. $A = \{0; 1\}$

Câu 7. Tập hợp các số tự nhiên là ước của 16 là:

- A. $\{2; 4; 8; 16\}$ B. $\{1; 2; 4; 8\}$
C. $\{0; 2; 4; 8; 16\}$ D. $\{1; 2; 4; 8; 16\}$

Câu 8. Điều kiện của x để biểu thức $A = 12 + 14 + 16 + x$ chia hết cho 2 là

- A. x là số tự nhiên chẵn B. x là số tự nhiên lẻ
C. x là số tự nhiên bất kì D. $x \in \{0; 2; 4; 6; 8\}$

Câu 9. Số nào chia hết cho cả 2; 3; 5; 9 trong các số sau?

- A. . 45 B. 78 C. 180 D. 210

Câu 10. Cho các số tự nhiên: 13; 2010; 801; 91; 101. Trong các số này:

- A. có 2 hợp số B. có 2 số nguyên tố
C. chỉ có một số chia hết cho 3 D. số 13 và 91 là 2 số nguyên tố cùng nhau

Câu 11. Cho 4 số tự nhiên: 1234; 3456; 5675; 7890. Trong 4 số trên có bao nhiêu số vừa chia hết cho 2 vừa chia hết cho 5 ?

- A. . 1 B. 2 C. 3 D. 4

Câu 12. Tam giác đều có:

- A. Chỉ có hai cạnh bằng nhau.
- B. Chỉ có hai góc bằng nhau.
- C. Ba cạnh bằng nhau, hai góc bất kì của tam giác không bằng nhau
- D. Ba cạnh bằng nhau, ba góc bằng nhau.

Câu 13. Chọn câu trả lời SAI trong các câu sau:

- A. Hình vuông $ABCD$ có $AB = BC = CD = DA$.
- B. Hình vuông $ABCD$ có bốn góc ở các đỉnh A, B, C, D là góc vuông.
- C. Hình vuông $ABCD$ có $AC = BD$ và AC song song với BD .
- D. Hình vuông $ABCD$ có $AB = BC = CD = DA$.

Câu 14. Công thức tính diện tích $S = a.a$ (trong đó a là độ dài của cạnh hình đó) là công thức của:

- A. Tam giác đều.
- B. Hình vuông.
- C. Hình lục giác đều.
- D. Hình thoi.

Câu 15. Hình lục giác đều có bao nhiêu góc ở đỉnh bằng nhau?

- A. 2
- B. 4
- C. 6
- D. 8.

Câu 16. $\triangle MNP$ đều khi:

- A. $MN = NP$
- B. $MN = MP$
- C. $MP = NP$
- D. $MN = NP = PM$.

Câu 17. Chu vi của hình vuông có độ dài cạnh 6 cm là:

- A. 24 cm
- B. 36 cm
- C. 6cm
- D. 12cm

Câu 18. Hai đường chéo của hình thoi bất kì có đặc điểm gì?

- A. Vuông góc
- B. Song song
- C. Trùng nhau
- D. Bằng nhau

II. Tự luận

Dạng 1. Viết tập hợp

Bài 1. Viết các tập hợp sau bằng 2 cách

- a) Tập hợp các số tự nhiên khác 0 và không vượt quá 20.
- b) Tập hợp các số tự nhiên nhỏ hơn 100.
- c) Tập hợp các số tự nhiên lớn hơn 23 và nhỏ hơn hoặc bằng 40

Bài 2. Cho các tập hợp: $A = \{1; 2; 3; 4; 5; 6\}$; $B = \{1; 3; 5; 7; 9\}$

- a) Viết tập hợp C các phần tử thuộc A và không thuộc B.
- b) Viết tập hợp D các phần tử thuộc B và không thuộc A.
- c) Viết tập hợp E các phần tử vừa thuộc A vừa thuộc B.

Dạng 2: Thực hiện phép tính

Bài 1. Thực hiện phép tính:

- a) $8.5^2 - 189 : 3^2$
- b) $200 : [117 - (23 - 6)]$
- c) $2020 - [45 - (6 - 1)^2] + 2019^0$
- d) $476 - \{5[409 - (8.3 - 21)^2] - 1724\}$

Bài 2. Thực hiện phép tính bằng cách hợp lý (nếu có)

a) $29 + 132 + 237 + 868 + 763$

b) $652 + 327 + 148 + 15 + 73$

c) $8.17.125$

d) $4.37.25$

Bài 3. Thực hiện phép tính bằng cách hợp lý (nếu có)

a) $26.17 + 83.26 - 40$

b) $6^2.25 + 6^2.75 - 200$

c) $35.48 + 65.68 + 20.35$

d) $2018^0 - \{15^2 : [175 + (2^3.5^2 - 6.25)]\}$

Bài 4. Một phòng chiếu phim có 21 hàng ghế, mỗi hàng có 21 ghế. Giá mỗi vé xem phim là 50.000đ.

a. Tối thứ 7, tất cả các vé đều bán hết. Hỏi số tiền bán vé thu được là bao nhiêu?

b. Tối thứ 6, số tiền bán vé thu được là 16 400 000 đồng. Hỏi còn bao nhiêu vé không bán được?

c. Chủ nhật còn 43 vé không bán được. Hỏi số tiền bán vé thu được là bao nhiêu?

Dạng 3. Tìm x biết**Bài 1. Tìm số tự nhiên x biết**

a) $2x + 5 = 3^4 : 3^2$

b) $(3x - 2^4) \cdot 7^3 = 2 \cdot 7^4$

c) $[3(42 - x) + 15] : 5 = 2^3 \cdot 3$

d) $24 : x$ và $x \geq 6$

e) $x : 12$ và $x < 60$

Bài 3. Tìm số tự nhiên x biết

a) $120 - (x + 55) = 60$

b) $(7x - 11)^3 = 2^5 \cdot 5^2 + 200$

c) $10 + 2x = 4^9 : 4^7$

d) $70 - 5(x - 3) = 45$

e) $2^x + 2^{x+4} = 544$

g) $(4x - 11)^6 = 25^3$

Dạng 4. Tính chất chia hết

Bài 1. Điền chữ số vào a để được số $\overline{35a}$

a) Chia hết cho 2

b) Chia hết cho 3

c) Chia hết cho 5

d) Chia

hết cho 9

Bài 2. Gọi P là tập hợp các số nguyên tố. Điền kí hiệu $\in$ và $\notin$ vào ô vuông :

a) $747 \square P$; $235 \square P$; $97 \square P$

b) $835.123 + 318 \square P$

c) $5.7.11 + 13.17 \square P$

Bài 3. Áp dụng tính chất chia hết, xét xem mỗi tổng (hoặc hiệu) sau có chia hết cho 8 không?

a) $25 + 24$

d) $32 - 24$

b) $48 + 40$

e) $80 - 15$

Bài 4. Các tích sau đây có chia hết cho 3 không?

a) 218.3 ;

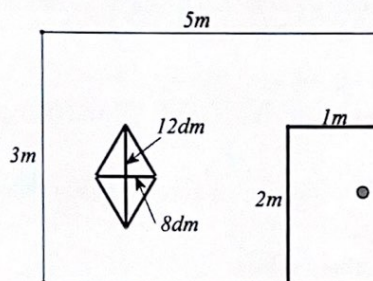
b) 45.121

Dạng 6: Các bài tập hình học

Bài 1. Một tấm vải hình chữ nhật có chiều dài 1m và chiều rộng là 36cm. Diện tích của tấm vải hình chữ nhật theo đơn vị xăng ti mét vuông là?

Bài 2. Tìm chiều dài của hình chữ nhật biết chiều rộng của hình chữ nhật là 15cm và diện tích bằng 390cm^2

Bài 3. Một người định sơn một bức tường hình chữ nhật có kích thước $5m \times 3m$, trên bức tường đó có một cửa ra vào hình chữ nhật có chiều dài $2m$, chiều rộng $1m$ và một cửa sổ hình thoi có hai đường chéo là $8dm$ và $12dm$. Hỏi diện tích bức tường người đó



cần sơn là bao nhiêu mét vuông?

Bài 4. Tính diện tích của hình vuông có độ dài cạnh là $8dm$.

Dạng 6: Các bài toán nâng cao

Bài 1: Thực hiện phép tính

a) $P = 2^{100} - 2^{99} - 2^{98} - \dots - 2^3 - 2^2 - 2;$

b)

$Q = 2.4.8.16.32.64.128.256.512.1024 : 2^{52}$

c) $A = 12 + 15 + 18 + \dots + 90$

d) $B = 8 + 12 + 16 + \dots + 100$

Bài 2: Chứng tỏ rằng $A = 1 + 3 + 3^2 + 3^3 + \dots + 3^{97} + 3^{98}$ chia hết cho 13

NGŨ VĂN 6

A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

I. Phần văn bản

1. YÊU CẦU CHUNG VỀ KIẾN THỨC, KĨ NĂNG:

- Nắm được đặc trưng của VB thơ lục bát.
- Chỉ ra được đặc sắc về nội dung, nghệ thuật của các văn bản.
- Cảm nhận và nêu được bài học, thông điệp, tình cảm của tác giả qua các văn bản.

2. TRI THỨC NGŨ VĂN

Bài 2: Thơ (Thơ lục bát)

- Nhận biết được một số yếu tố hình thức (vần, nhịp, dòng và khổ thơ), nội dung (đề tài, chủ đề, cảm xúc, ý nghĩa...) của bài thơ lục bát.
- Nhận biết và nêu được tác dụng của biện pháp tu từ trong bài thơ.

II. Phần tiếng Việt

- Cấu tạo từ: từ đơn, từ phức.
- Hiểu được ý nghĩa của từ, cụm từ.
- Các biện pháp tu từ: so sánh, nhân hóa, ẩn dụ.

III. Phần tập làm văn.

Viết bài văn kể lại một truyện truyền thuyết hoặc cổ tích mà em yêu thích.

B. MỘT SỐ DẠNG BÀI TẬP TỰ LUYỆN

ĐỀ SỐ 1

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu

QUÊ HƯƠNG NGỌT NGÀO

*Quê hương nơi ấy xa mờ
Bình yên trong những câu thơ ngọt ngào.
Cánh cò đắm đuối nghiêng chao
Hương sen dịu dịu đọng vào lời ru.
Chợt nghe một tiếng chim gù
Lao xao đồng lúa mùa thu chín vàng.
Con đò lả lướt sang ngang,
Triền đê bay lượn mênh mang cánh diều.
Thoảng nghe trong gió phiêu diêu,
Sáo ai đổ tiếng trời chiều băng khuâng.*

(Trích Quê hương ngọt ngào – Anh Dung Dung)

Lựa chọn đáp án bằng cách ghi lại chữ cái đứng trước câu trả lời đúng vào giấy kiểm tra.

Câu 1: Đoạn thơ trên được viết theo thể thơ nào?

- A. Lục bát. B. Tự do. C. Bốn chữ. D. Năm chữ.

Câu 2: Phương thức biểu đạt chính của đoạn thơ là gì?

- A. Tự sự. B. Miêu tả. C. Biểu cảm. D. Kể chuyện.

Câu 3: Trong hai dòng thơ sau, những tiếng nào được gieo vần với nhau?

Quê hương nơi ấy xa mờ

Bình yên trong những câu thơ ngọt ngào.

- A. quê - yên. B. nơi - thơ. C. mờ - thơ. D. xa - ngào.

Câu 4: Trong những từ sau, từ nào là từ ghép?

- A. ngọt ngào. B. đăm đúi. C. quê hương. D. sang ngang.

Câu 5: Ý nghĩa của cụm từ “dịu dịu” trong câu thơ “*Hương sen dịu dịu đọng vào lời ru.*” là gì?

- A. Mùi thơm nồng nàn. B. Mùi hương ngào ngạt.
C. Mùi thơm thanh mát. D. Mùi hương nhẹ nhàng.

Câu 6: Bài thơ chủ yếu thể hiện tình cảm gì của tác giả?

- A. Tình yêu với cảnh vật, quê hương đất nước.
B. Tình cảm đối với đồng bào sinh thành.
C. Lòng biết ơn sâu sắc đối với thế hệ đi trước.
D. Nhớ về những kỷ ức tuổi thơ tươi đẹp.

Câu 7: Đoạn thơ viết về chủ đề gì?

- A. Ca ngợi phẩm chất dũng cảm, bất khuất của con người Việt Nam.
B. Ca ngợi vẻ đẹp thiên nhiên đất nước và con người Việt Nam.
C. Ca ngợi tình cảm gia đình thiêng liêng, cao quý.
D. Ca ngợi phẩm chất cần cù, chất phác của người nông dân Việt Nam.

Câu 8: Thông điệp tác giả muốn gửi gắm trong đoạn thơ trên là gì?

- A. Tình yêu thiên nhiên, đất nước. B. Tình yêu đất nước, con người.
C. Trân trọng tình cảm gia đình. D. Biết ơn những thế hệ đi trước.

Câu 9: Chỉ ra và nêu rõ tác dụng của biện pháp tu từ trong câu thơ sau:

Con đà lả lướt sang ngang,

Triền đê bay lượn mênh mang cánh diều.

Câu 10: Bằng đoạn văn ngắn khoảng 3-5 câu, em hãy nêu một số hành động của bản thân thể hiện tình yêu quê hương đất nước.

ĐỀ SỐ 2

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu:

Mẹ là cơn gió mùa thu

Cho con mát mẻ lời ru năm nào

Mẹ là đêm sáng trăng sao

Soi đường chỉ lối con vào bến mơ

Mẹ luôn mong mỏi đợi chờ

Cho con thành tựu được nhờ tấm thân

Mẹ thường âu yếm ân cần

Bảo ban chỉ dạy những lần con sai.

(“*Mẹ là tất cả*” - Lãng Kim Thanh, nguồn Internet)

Câu 1: Đoạn thơ trên được viết theo thể thơ nào?

- A. Thơ lục bát. B. Thơ song thất lục bát. C. Thơ tự do. D. Thơ sáu chữ.

Câu 2: Trong câu thơ sau “Cho con thành tựu được nhờ tấm thân” từ nào là từ ghép?

- A. Cho con. B. Thành tựu. C. Được nhờ. D. Được.

Câu 3: Trong hai dòng thơ sau, những tiếng nào được gieo vần với nhau?

Mẹ là đêm sáng trăng sao

Soi đường chỉ lối con vào bến mơ.

- A. trăng - bến. B. sao - mơ. C. sao - vào. D. mẹ - con.

Câu 4: Phương thức biểu đạt chính của đoạn thơ là gì?

- A. Biểu cảm. B. Miêu tả. C. Tự sự. D. Kể chuyện.

Câu 5: Chủ đề của đoạn thơ là gì?

- A. Tình mẫu tử. B. Tình yêu quê hương đất nước.
C. Tình yêu thiên nhiên. D. Tình phụ tử.

Câu 6: Ý nghĩa của cụm từ “ân cần” trong câu thơ “Mẹ thương âu yếm ân cần” là gì?

- A. Niềm nở, chu đáo. B. Nhẹ nhàng, thiết tha.
C. Yêu thương, chia sẻ. D. Đồng cảm, vị tha.

Câu 7: Nội dung chính của hai câu thơ sau là gì?

“Mẹ thương âu yếm ân cần

Bảo ban chỉ dạy những lần con sai.”

- A. Con luôn nhận được yêu thương của mẹ.
B. Công ơn dưỡng dục to lớn của mẹ.
C. Mẹ luôn nhận về mình những gian nan, vất vả.
D. Ngợi ca tình cảm sâu nặng của mẹ đối với con cái.

Câu 8: Bài thơ chủ yếu thể hiện tình cảm gì của người viết?

- A. Lo lắng cho người cha của mình. B. Xót xa cho người cha của mình.
C. Biết ơn với người mẹ của mình. D. Buồn phiền với người cha của mình.

Ghi lại câu trả lời ra giấy kiểm tra

Câu 9: Chỉ ra biện pháp tu từ được sử dụng trong câu thơ sau và cho biết tác dụng của biện pháp tu từ em vừa tìm được.

“Mẹ là cơn gió mùa thu

Cho con mát mẻ lời ru năm nào.”

Câu 10: Bằng đoạn văn khoảng 3 – 5 câu văn, em hãy trình bày thông điệp sau khi đọc bài thơ “Mẹ là tất cả”.

ĐỀ SỐ 3

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu:

NGÀY CỦA CHA

Bao nhiêu khó nhọc cam go

Đời cha chở nặng chuyển đò gian nan!

Nhưng chưa một tiếng thở than
Mong cho con khỏe, con ngoan vui rồi.
Cha như biển rộng, mây trời
Bao la nghĩa nặng đời đời con mang!

(Ngày của Cha - Phan Thanh Tùng, nguồn Internet)

Câu 1: Đoạn thơ trên được viết theo thể thơ nào?

- A. Thơ lục bát. B. Thơ song thất lục bát. C. Thơ tự do. D. Thơ sáu chữ.

Câu 2: Chủ đề của đoạn thơ là gì?

- A. Tình mẫu tử. B. Tình yêu quê hương đất nước.
C. Tình yêu thiên nhiên. D. Tình phụ tử.

Câu 3: Trong hai dòng thơ sau, những tiếng nào được gieo vần với nhau?

Nhưng chưa một tiếng thở than
Mong cho con khỏe, con ngoan vui rồi.

- A. thở - ngoan. B. than - ngoan. C. tiếng - khỏe. D. than - rồi.

Câu 4: Đoạn thơ là lời bày tỏ cảm xúc của ai?

- A. Người bố. B. Người con. C. Người mẹ. D. Người bà.

Câu 5: Hai câu thơ sau sử dụng biện pháp tu từ nổi bật nào?

Bao nhiêu khổ nhọc cam go
Đời cha chờ nặng chuyển đồ gian nan!

- A. So sánh. B. Ẩn dụ. C. Hoán dụ. D. Nhân hóa.

Câu 6: Từ “cam go” thuộc loại từ gì?

- A. Từ đơn. B. Từ phức. C. Từ láy. D. Từ ghép.

Câu 7: Nội dung nào không phù hợp với câu thơ “Cha như biển rộng, mây trời”?

- A. Tình yêu thương của cha bao la, rộng lớn.
B. Công ơn sinh thành, dưỡng dục to lớn của cha.
C. Cha luôn nhận về mình những gian nan, vất vả.
D. Ngợi ca tình cảm sâu nặng của cha đối với con cái.

Câu 8: Bài thơ chủ yếu thể hiện tình cảm gì của người viết?

- A. Lo lắng cho người cha của mình. B. Xót xa cho người cha của mình.
C. Biết ơn với người cha của mình. D. Buồn phiền với người cha của mình.

Câu 9: Chỉ ra biện pháp tu từ được sử dụng trong câu thơ sau và cho biết tác dụng của biện pháp tu từ em vừa tìm được.

Cha như biển rộng, mây trời
Bao la nghĩa nặng đời đời con mang!

Câu 10: Bảng 2 – 3 câu văn, em hãy trình bày thông điệp sau khi đọc đoạn thơ Ngày của Cha – Phan Thanh Tùng.

DẠNG 2: VIẾT

Viết bài văn kể lại một truyện truyền thuyết hoặc cổ tích mà em yêu thích.

-----HẾT-----

TIN HỌC 6

A. NỘI DUNG ÔN TẬP

Chủ đề 1: Máy tính và cộng đồng

Bài 1: Thông tin và dữ liệu

Bài 2: Xử lý thông tin

Bài 3: Thông tin trong máy tính

Chủ đề 2: Mạng máy tính và Internet

Bài 4: Mạng máy tính

B. CẤU TRÚC ĐỀ THI: 50% trắc nghiệm (gồm 20 câu) và 50% tự luận

C. HỆ THỐNG CÂU HỎI ÔN TẬP

I. Trắc nghiệm

Câu 1: Thông tin có thể giúp cho con người:

- A. không cần phải tư duy nhiều nữa
- B. lưu trữ và truyền tải hình ảnh
- C. không cần phải học hỏi gì thêm nữa
- D. đưa ra những lựa chọn tốt, giúp cho hoạt động của con người đạt hiệu quả.

Câu 2: Chúng ta gọi dữ liệu hoặc lệnh được nhập vào máy tính là :

- A. dữ liệu được lưu trữ.
- B. thông tin vào.
- C. thông tin ra.
- D. thông tin máy tính.

Câu 3: Nghe bản tin dự báo thời tiết “Ngày mai trời có thể mưa”, em sẽ xử lý thông tin và quyết định như thế nào (thông tin ra) ?

- A. Mặc đồng phục;
- B. Đi học mang theo áo mưa;
- C. Ăn sáng trước khi đến trường;
- D. Hẹn bạn Trang cùng đi học.

Câu 4: Tai người bình thường có thể tiếp nhận thông tin nào dưới đây:

- A. tiếng chim hót;
- B. đi học mang theo áo mưa;
- C. ăn sáng trước khi đến trường;
- D. hẹn bạn Hương cùng đi học.

Câu 5: Mắt thường không thể tiếp nhận thông tin nào dưới đây?

- A. Đàn kiến đang “tấn công” lọ đường quên đây nắp;
- B. Những con vi trùng gây bệnh lị lẫn trong thức ăn bị ôi thiu;
- C. Rác bẩn vớt ngoài hành lang lớp học;
- D. Bạn Phương quên không đeo khăn quàng đỏ.

Câu 6: Một trong những nhiệm vụ chính của tin học là:

- A. nghiên cứu giải các bài toán trên máy tính;
- B. nghiên cứu chế tạo các máy tính với nhiều tính năng ngày càng ưu việt hơn;
- C. nghiên cứu việc thực hiện các hoạt động thông tin một cách tự động nhờ sự trợ giúp của máy tính điện tử;
- D. biểu diễn các thông tin đa dạng trong máy tính.

Câu 7: Phương án nào sau đây là thông tin?

- A. Các con số thu thập được qua cuộc điều tra dân số
- B. Kiến thức về phân bố dân cư
- C. Phiếu điều tra dân số
- D. Tập lưu trữ tài liệu về điều tra dân số.

Câu 8: Công cụ nào sau đây *không phải* là vật mang tin?

- A. Giấy B. Cuộn phim C. Thẻ nhớ D. Xoong.

Câu 9: Phát biểu nào sau đây là đúng?

- A. Dữ liệu chỉ có thể được hiểu bởi những người có trình độ cao
- B. Dữ liệu là những giá trị số do con người nghĩ ra
- C. Dữ liệu được thể hiện dưới dạng con số, văn bản, hình ảnh, âm thanh
- D. Dữ liệu chỉ có ở trong máy tính.

Câu 10: Trình tự của quá trình xử lý thông tin là:

- A. nhập (INPUT) → Xuất (OUTPUT) → Xử lý
- B. nhập → Xử lý → Xuất
- C. xuất → Nhập → Xử lý
- D. xử lý → Xuất → Nhập

Câu 11: CPU là cụm từ viết tắt để chỉ:

- A. bộ nhớ trong của máy tính;
- B. thiết bị trong máy tính;
- C. bộ phận điều khiển hoạt động máy tính và các thiết bị
- D. bộ xử lý trung tâm.

Câu 12: Một ổ cứng di động có 2 TB có dung lượng nhớ tương đương bao nhiêu?

- A. 2048 KB B. 10024 KB C. 2048 MB D. 2048 GB

Câu 13: Các khối chức năng chính của máy tính hoạt động dưới sự hướng dẫn của:

- A. các thông tin mà chúng có; C. các chương trình do con người lập ra;
- B. phần cứng máy tính; D. bộ não máy tính.

Câu 14: Một thẻ nhớ 4GB lưu trữ được khoảng bao nhiêu ảnh 512KB?

- A. 2000 ảnh B. 4000 ảnh C. 8000 ảnh D. 8 triệu ảnh

Câu 15: Thiết bị dùng để di chuyển con trỏ trên màn hình là:

- A. modem; B. chuột C. CPU D. bàn phím

Câu 16: Thiết bị cho em thấy các hình ảnh hay kết quả hoạt động của máy tính là:

- A. bàn phím B. CPU C. chuột D. màn hình

Câu 17: Phần mềm máy tính là:

- A. chương trình ngoài máy tính B. là chuột, màn hình, máy in
- C. chương trình máy tính, tập hợp các lệnh chỉ dẫn cho máy tính thực hiện các công việc cụ thể

D. chỉ có hệ điều hành mới được gọi là phần mềm máy tính.

Câu 18: Sự khác biệt giữa phần cứng và phần mềm máy tính là gì?

- A. Em có thể tiếp xúc với phần cứng, nhưng không tiếp xúc được với phần mềm mà chỉ thấy kết quả hoạt động của chúng;
- B. Phần cứng được chế tạo bằng kim loại; còn phần mềm được làm từ chất dẻo;
- C. Phần cứng luôn luôn tồn tại, còn phần mềm chỉ tạm thời (tồn tại trong thời gian ngắn);
- D. Phần cứng hoạt động ổn định còn phần mềm hoạt động không tin cậy.

Câu 19: Người ta chia phần mềm ra hai loại chính là các loại nào dưới đây?

- A. Phần mềm giải trí và phần mềm làm việc;
- B. Phần mềm soạn thảo văn bản và phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu;
- C. Phần mềm của hãng Microsoft và phần mềm của hãng IBM.
- D. Phần mềm hệ thống và phần mềm ứng dụng.

Câu 20: Những khả năng to lớn nào đã làm cho máy tính trở thành một công cụ xử lý thông tin hữu hiệu?

- A. khả năng tự thay đổi nội dung để làm vừa lòng con người
- B. Làm việc giống hệt con người
- C. Máy tính có cảm xúc như con người
- D. Tính toán nhanh, làm việc không mệt mỏi, khả năng lưu trữ lớn.

Câu 21: Máy tính có thể dùng để điều khiển:

- A. đường bay của những con ong trong rừng;
- B. đường đi của đàn cá ngoài biển cả;
- C. tàu vũ trụ bay trong không gian;
- D. mặt roi của đồng xu được em tung lên cao.

Câu 22: Hạn chế lớn nhất của máy tính hiện nay gì?

- A. Khả năng lưu trữ còn hạn chế;
- B. Chưa phát được ra âm thanh như người;
- C. Không có khả năng tư duy như con người;
- D. Kết nối Internet còn chậm.

Câu 23: Dữ liệu được máy tính lưu trữ dưới dạng nào?

- A. thông tin B. dãy bit C. số thập phân D. các kí tự.

Câu 24: Đơn vị đo dung lượng thông tin nhỏ nhất là gì?

- A. Byte B. Digit C. Kilobyte D. Bit.

Câu 25: Một mạng máy tính gồm

- A. tối thiểu năm máy tính được liên kết với nhau
- B. một số máy tính bản
- C. hai hoặc nhiều máy tính được kết nối với nhau
- D. tất cả các máy tính trong một phòng hoặc trong một tòa nhà.

Câu 26: Mạng máy tính không cho phép người sử dụng chia sẻ gì?

- A. Máy in B. Bàn phím và chuột C. Máy quét D. Dữ liệu

Câu 27: Phát biểu nào sau đây sai?

- A. Trong một mạng máy tính, các tài nguyên như máy in có thể được chia sẻ.
B. Virus có thể lây lan sang các máy tính khác trong mạng máy tính
C. Người sử dụng có thể giao tiếp với nhau trên mạng máy tính
D. Người sử dụng không thể chia sẻ dữ liệu trên máy tính của mình cho người khác trong cùng một mạng máy tính

Câu 28: Trong các nhận định sau, nhận định nào không phải là lợi ích của việc sử dụng mạng máy tính?

- A. Giảm chi phí khi dùng chung phần cứng
B. Người sử dụng có quyền kiểm soát độc quyền đối với dữ liệu và ứng dụng của riêng họ
C. Giảm chi phí khi dùng chung phần mềm
D. Cho phép chia sẻ dữ liệu, tăng hiệu quả sử dụng

Câu 29: Thiết bị nào sau đây không phải thiết bị đầu cuối?

- A. Máy tính B. Máy in C. Bộ định tuyến D. Máy quét

Câu 30: Phát biểu nào sau đây sai

- A. Mạng có dây kết nối các máy tính về dây dẫn mạng
B. Mạng không dây có thể kết nối ở mọi địa hình
C. Mạng không dây không chỉ kết nối các máy tính mà còn cho phép kết nối các thiết bị thông minh khác như điện thoại di động, ti vi, tủ lạnh,...
D. Mạng có dây dễ sửa và lắp đặt hơn mạng không dây vì có thể nhìn thấy dây dẫn

II. Tự luận

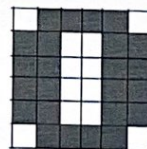
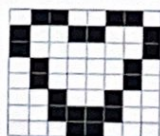
Câu 1: Phân biệt sự khác nhau giữa thông tin, dữ liệu và vật mang thông tin? Cho ví dụ minh họa?

Câu 2: Máy tính giúp con người nâng cao hiệu quả trong hoạt động nào của quá trình xử lý thông tin?

Câu 3: Hãy nêu những ưu điểm vượt trội của mạng không dây so với mạng có dây?

Câu 4: a. Giả sử một bức ảnh được chụp bằng một máy ảnh kỹ thuật số có dung lượng khoảng 12MB. Vậy một thẻ nhớ có 16GB có thể chứa bao nhiêu bức ảnh như vậy

b. Cho hình vuông mỗi chiều 8 ô (8x8). Giả sử kí hiệu ô bị tô màu là 1 và ô trắng là 0. Hãy chuyển mỗi dòng trong hình vẽ sau thành dãy bit (viết lần lượt từ trái qua phải và từ trên xuống dưới. Mỗi dãy bit viết trên 1 dòng)



MÔN CÔNG NGHỆ 6

A. LÝ THUYẾT

HS ôn lại các kiến thức cơ bản của 3 bài:

Bài 1. Nhà ở đối với con người

Bài 2. Xây dựng nhà ở

Bài 3. Ngôi nhà thông minh

B. BÀI TẬP

I. Trắc nghiệm

Câu 1: Khu vực chức năng nào là nơi để gia chủ tiếp khách và các thành viên trong gia đình trò chuyện?

A. Khu vực sinh hoạt chung.

B. Khu vực thờ cúng.

C. Khu vực ăn uống.

D. Khu vực nghỉ ngơi.

Câu 2: Kiến trúc nhà ở đặc trưng cho các khu vực thành thị, có mật độ dân cư cao là gì?

A. Nhà ba gian.

B. Nhà nổi.

C. Nhà chung cư.

D. Nhà sàn.

Câu 3: Vật liệu có sẵn trong tự nhiên là:

A. xi măng, đá, cát.

B. cát, đá, tre.

C. sắt, tre, xi măng.

D. ngói, tôn, tre.

Câu 4: Có bao nhiêu bước chính để xây dựng một ngôi nhà?

A. 1.

B. 2.

C. 3.

D. 4.

Câu 5: “Tận dụng tối đa năng lượng từ gió tự nhiên và ánh sáng mặt trời” là đặc điểm nào của ngôi nhà thông minh?

A. Tính tiện ích.

B. Tính an ninh, an toàn.

C. Tính tiết kiệm năng lượng.

D. Tính an toàn và tiết kiệm năng lượng.

Câu 6: Nhà rộng, nhà sàn ở miền núi thuộc kiến trúc nào?

A. Kiểu nhà ở đô thị.

B. Kiểu nhà ở các khu vực đặc thù.

C. Kiểu nhà ở nông thôn

D. Kiểu nhà liền kề.

Câu 7: Kiểu nhà nào dưới đây được xây dựng trên các cột phía trên mặt đất ?

A. Nhà sàn

B. Nhà nổi

C. Nhà chung cư

D. Nhà mặt phố

Câu 8: Vật liệu xây dựng có vai trò gì?

A. Ảnh hưởng tới tuổi thọ, chất lượng và tính thẩm mỹ của công trình.

B. Ảnh hưởng tới tuổi thọ, giá cả công trình.

C. Ảnh hưởng tới chất lượng, thời gian hoàn thành công trình.

D. Ảnh hưởng tới tính thẩm mỹ, tuổi thọ của công trình.

Câu 9: Sản phẩm được tạo ra bằng cách kết hợp với, nước và các chế phẩm nông nghiệp: xơ dừa, vỏ trấu, tre, sợi đay... có thể sử dụng để làm mái, tường và nền nhà,

gọi là:

- A. Thiết bị đảm bảo an toàn.
- B. Bê tông làm từ rác thải.
- C. Rác thải công trình.
- D. Bê tông làm từ thực vật.

Câu 10: Bước chính giúp hình thành khung cho mỗi ngôi nhà là gì?

- A. Chuẩn bị vật liệu, kinh phí.
- B. Thi công thô.
- C. Thiết kế nhà.
- D. Hoàn thiện nội thất, lắp thiết bị điện nước.

Câu 11: Trang trí nội thất, lắp đặt hệ thống điện nước là công việc trong công đoạn nào?

- A. Chuẩn bị.
- B. Thi công thô.
- C. Hoàn thiện.
- D. Sửa nhà.

Câu 12: Một ngôi nhà thông minh cần có các đặc điểm gì?

- A. Tiện ích, an toàn và đắt.
- B. An ninh, an toàn, tiện ích.
- C. Tiết kiệm năng lượng, an toàn.
- D. Tiện ích, an toàn, tiết kiệm năng lượng.

Câu 13: Các thiết bị lắp đặt giúp cảnh báo các tình huống gây mất an ninh, an toàn gồm thiết bị gì?

- A. Chuông báo, tin nhắn, đèn báo.
- B. Chuông báo, tin nhắn, đèn báo, cuộc gọi tự động tới chủ nhà.
- C. Tin nhắn, đèn báo, cuộc gọi tự động tới chủ nhà.
- D. Chuông báo, đèn báo, cuộc gọi tự động tới chủ nhà.

Câu 14: Điều hòa, quạt tự động bật lên là hệ thống nào trong ngôi nhà thông minh?

- A. Hệ thống chiếu sáng thông minh.
- B. Hệ thống camera giám sát an ninh
- C. Hệ thống kiểm soát nhiệt độ
- D. Hệ thống giải trí thông minh

Câu 15: Khi nhà có khách nhạc, tivi tự động bật lên là hệ thống nào trong ngôi nhà thông minh?

- A. Hệ thống chiếu sáng thông minh.
- B. Hệ thống camera giám sát an ninh
- C. Hệ thống kiểm soát nhiệt độ
- D. Hệ thống giải trí thông minh

Câu 16: Khói trong nhà bếp bốc lên, ngay lập tức chuông báo động vang lên là thể hiện đặc điểm nào sau đây của ngôi nhà thông minh?

- A. Tiện ích.
- B. An ninh, an toàn
- C. Tiết kiệm năng lượng.
- D. Thân thiện với môi trường.

Câu 17: Các bước chính xây dựng nhà ở cần tuân theo quy trình sau nào?

- A. Thi công thô, thiết kế, hoàn thiện.
- B. Thiết kế, hoàn thiện, thi công thô.

C. Thiết kế, thi công thô, hoàn thiện.
thô.

D. Hoàn thiện, thiết kế, thi công

Câu 18: Nhà ở có vai trò vật chất vì:

A. nhà ở là nơi để mọi người cùng nhau tạo niềm vui, cảm xúc tích cực.

B. nhà ở là nơi đem đến cho con người cảm giác thân thuộc.

C. nhà ở là nơi để con người nghỉ ngơi, giúp bảo vệ con người trước tác động của thời tiết.

D. nhà ở là nơi đem đến cho con người cảm giác riêng tư.

Câu 19: Nhà nổi thường có ở khu vực nào?

A. Tây Bắc.

B. Tây Nguyên.

C. Đồng bằng sông Cửu Long.

D. Trung du Bắc bộ.

Câu 20: Nhà ở có đặc điểm chung là gì?

A. Kiến trúc và màu sắc.

B. Cấu tạo và phân chia các khu vực chức năng.

C. Vật liệu xây dựng và cấu tạo.

D. Kiến trúc và phân chia các khu vực chức năng.

II. Tự luận

Câu 1: Hãy trình bày vai trò của nhà ở. Nhà ở có những đặc điểm chung nào?

Câu 2: Mô tả dưới đây thuộc đặc điểm nào của ngôi nhà thông minh?

a, Khi nằm vào giường ngủ, sau 15 phút đèn sẽ giảm ánh sáng.

b, Màn hình chuông cửa cho biết có khách đang đứng đợi ở cửa ra vào.

c, Hệ thống âm thanh tự động giảm độ lớn khi đêm về khuya.

d, Tự động phun nước tại nơi cần chữa cháy.

Câu 3: Em hãy cho biết ngôi nhà e ở thuộc kiến trúc nhà nào ? Được xây dựng bằng những loại vật liệu nào ?

Câu 4: Em hãy kể tên 3 kiểu kiến trúc đặc trưng của nhà ở Việt Nam. Trình bày những hiểu biết của em về kiểu nhà ở thành thị?

Môn: KHTN 6

I. Nội dung: Ôn nội dung kiến thức các chương:

1. Chương I: Mở đầu về KHTN

- Quy tắc an toàn trong phòng thực hành
- Cách sử dụng, bảo quản kính lúp, kính hiển vi
- Các phép đo: đo thời gian, đo chiều dài,...

2. Chương II: Chất quanh ta

- Sự đa dạng của chất
- Các thể của chất và sự chuyển thể

II. Hình thức kiểm tra: 70% trắc nghiệm – 30% tự luận

III. Các câu hỏi tham khảo

Phần I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Mỗi câu hỏi học sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Hoạt động của con người không phải là hoạt động nghiên cứu khoa học

- A. sản xuất phân bón hóa học.
- B. tìm hiểu về biến chủng Covid.
- C. tìm hiểu về biến đổi khí hậu.
- D. tìm hiểu vi khuẩn bằng kính hiển vi.

Câu 2. Khoa học tự nhiên bao gồm lĩnh vực nào?

- A. Vật lý học.
- B. Lịch sử loài người.
- C. Hội họa.
- D. Âm nhạc.

Câu 3. Biển báo dưới đây cho chúng ta biết điều gì?



- A. Chất ăn mòn.
- B. Phải đeo găng tay.
- C. Chất gây nổ.
- D. Chất dễ cháy.

Câu 4. Khi quan sát côn trùng ta nên chọn loại kính nào?

- A. Kính lúp.
- B. Kính hiển vi hoặc kính lúp.
- C. Kính có độ.
- D. Kính hiển vi quang học.

Câu 5. Để bảo quản kính hiển vi ta cần

- A. rửa sạch bộ phận quang học bằng nước khoáng.
- B. lau khô bằng giấy đáp sau khi sử dụng.
- C. để nơi khô ráo, tránh mốc ở bộ phận quang học.
- D. để kính ở gần vòi nước, dễ dàng vệ sinh.

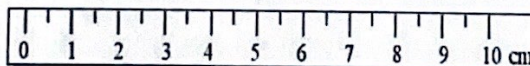
Câu 6: Độ phóng đại của kính hiển vi quang học khi có thị kính = 5x và vật kính = 10x là

- A. 50 lần
- B. 15 lần
- C. 25 lần
- D. 30 lần

Câu 7. Độ chia nhỏ nhất của thước là độ dài

- A. giữa 2 vạch chia liên tiếp trên thước.
- B. nhỏ nhất ghi trên thước.
- C. giữa 2 vạch chia bất kì trên thước.
- D. lớn nhất ghi trên thước.

Câu 8. Xác định độ chia nhỏ nhất của thước trong hình sau?



- A. 1 cm.
- B. 0,1 cm.
- C. 10 cm.
- D. 0,5 cm.

Câu 9. Để xác định chiều dài chiếc bút chì, chúng ta dùng loại thước đo nào?

- A. Thước dây.
- B. Thước kẻ.
- C. Thước cuộn.
- D. Thước kẹp.

Câu 10. Trên vỏ một hộp bột giặt có ghi khối lượng tịnh 1,25 kg. Số đó cho biết khối lượng

A. của vỏ hộp bột giặt.

C. của cả hộp bột giặt.

B. hộp bột giặt là 1,25 kg.

D. của bột giặt trong hộp.

Câu 11. Một xe chở khoai mì khi lên trạm cân, cân được 4,3 tấn, sau khi đổ khoai ra khỏi xe và cân lại thì xe có khối lượng là 680 kg. Hỏi khối lượng của khoai là bao nhiêu tấn?

A. 3,62 tấn.

B. 5,8 tấn.

C. 4,3 tấn.

D. 4,98 tấn.

Câu 12. Để đo một vận động viên chạy đường dài, chúng ta sử dụng đồng hồ

A. bấm giây.

B. treo tường.

C. bấm phút.

D. điện tử.

Câu 13. Trên nhiệt kế thủy ngân, bảng chia độ thường ghi nhiệt độ từ 35°C đến 42°C vì

A. giới hạn đo của nhiệt kế chỉ đến 42°C .

B. nhiệt kế thủy ngân là chất lỏng có nhiệt độ sôi 42°C .

C. nhiệt độ cơ thể người trong khoảng 35°C đến 42°C .

D. nhà sản xuất muốn tiết kiệm chi phí sản xuất.

Câu 14. Tính chất nào sau đây là tính chất hóa học của khí carbon dioxide?

A. Tan rất ít trong nước

B. Chất khí, không màu

C. Không mùi, không vị

D. Làm đục dung dịch nước vôi trong (dung dịch calcium hydroxide).

Câu 15. Một số chất khí có mùi thơm toả ra từ bông hoa hồng làm ta có thể ngửi thấy mùi hoa thơm. Điều này thể hiện tính chất nào của thể khí?

A. Dễ dàng nén được.

B. Không có hình dạng xác định.

C. Có thể lan toả trong không gian theo mọi hướng.

D. Không chảy được.

Câu 16. Hiện tượng tự nhiên nào sau đây là do hơi nước ngưng tụ?

A. Tạo thành mây.

B. Gió thổi.

C. Mưa rơi.

D. Lốc xoáy.

Câu 17. Khi làm muối từ nước biển, người dân làm muối dẫn nước biển vào các ruộng muối. Nước biển bay hơi, người ta thu được muối. Theo em, thời tiết như thế nào thì thuận lợi cho nghề làm muối?

A. Trời lạnh

B. Trời nhiều gió

C. Trời hanh khô

D. Trời nắng nóng

Phần II. Câu trắc nghiệm đúng, sai. Em hãy cho biết những phát biểu dưới đây đúng hay sai bằng cách đánh dấu X vào bảng theo mẫu sau:

Phát biểu	Đúng	Sai
a. Đơn vị đo độ dài hợp pháp của nước ta là Centimet (cm)		
b. Để đo thể tích người ta thường sử dụng bình chia độ, vì trên bình đã được chia các vạch ứng với các thể tích với đơn vị đo thích hợp.		
c. Để thu được kết quả đo chính xác ta cần: Đặt cân trên bề mặt bằng phẳng; Để vật cân bằng trên đĩa cân. Đọc kết quả khi cân ổn định		
d. $1\text{ dm}^3 = 0,1\text{ m}^3$		
e. Trên vỏ túi nước giặt có ghi 2,1kg. Số liệu đó chỉ khối lượng cả túi nước giặt.		
f. Khi đo khối lượng của một vật bằng cân có ĐCNN là 10g thì kết quả của vật phải chia hết cho 10g.		
g. $47\text{ giờ} = 2,5\text{ ngày}$		
h. Người ta sử dụng đồng hồ để đo thời gian.		

i. Một bạn học sinh đi học, bắt đầu đạp xe từ nhà đi lúc 6 giờ 45 phút và tới trường lúc 7 giờ 15 phút. Thời gian từ nhà đến trường là 0,15 giờ		
k. Vật thể được tạo nên từ chất.		
l. Tính chất của chất thay đổi theo hình dạng của nó.		
m. Vì ở thể rắn, vật chất có hình dạng cố định, nên có thể chứa trong lòng của chúng các trạng thái không định hình như chất lỏng và chất khí. Vật chất ở thể rắn ngăn cản các vật chất ở thể khác thoát ra nên được sử dụng làm bình chứa.		

Phần III. Tự luận – viết câu trả lời ngắn.

Câu 1. a. Một bình chia độ có GHĐ 100 cm^3 , bình đó đang đựng 60 cm^3 nước. Thả một viên đá vào bình, thì thấy thể tích nước dâng lên 90 cm^3 . Thể tích của viên đá đó bằng bao nhiêu?

b. Một bình tràn có GHĐ là 100 cm^3 , đang đựng sẵn 90 cm^3 nước. Thả một vật rắn không thấm nước vào bình thì thấy thể tích nước tràn ra khỏi bình là 30 cm^3 . Thể tích của vật rắn bằng bao nhiêu?

Câu 2. a. Nêu cách quy đổi từ $^{\circ}\text{C}$ sang $^{\circ}\text{F}$

b. Bản tin dự báo thời tiết nhiệt độ của một số vùng như sau:

- Hà Nội: Nhiệt độ từ 19°C đến 28°C .
- Nghệ An: Nhiệt độ từ 20°C đến 29°C .

Nhiệt độ trên tương ứng với nhiệt độ nào trong nhiệt giai Fahrenheit?

Câu 3. a. Ta có thể đi được trên mặt nước đóng băng đủ dày? Điều này thể hiện tính chất gì của chất ở thể rắn?

b. Khi mở lọ nước hoa, một lát sau có thể ngửi thấy mùi nước hoa. Điều này thể hiện tính chất gì của chất ở thể khí?

c. Nước từ nhà máy nước được dẫn đến các hộ dân qua các đường ống. Điều này thể hiện tính chất gì của chất ở thể lỏng?

Câu 4. a. Nêu các thể của chất?

b. Nêu khái niệm về sự nóng chảy, sự đông đặc, sự bay hơi và sự ngưng tụ.

c. Viết sơ đồ sự chuyển thể của chất

Câu 5. Khi để cục nước đá ở nhiệt độ phòng em thấy có hiện tượng gì? Tại sao?

TIẾNG ANH 6

A. TOPICS: From Unit 1 to Unit 3

B. VOCABULARY

- Unit 1: My new school
- Unit 2: My house
- Unit 3: My friends

C. PRONUNCIATION

- Sounds: /ɑ:/ and /ʌ/;
- Final sounds: /s/ and /z/
- Sounds: /b/ and /p/

D. GRAMMAR:

1. Present simple:

1.1 Cấu trúc hiện tại đơn với động từ "to be"

Thể	Cấu trúc	Ví dụ
Khẳng định	I + am... He/She/It/N số ít + is... We/You/They/N số nhiều + are...	I am a student. She is a girl. They are boys.
Phủ định	I + am + not... He/She/It/N số ít + is + not... We/You/They/N số nhiều + are + not...	I am not a boy. He isn't my brother. They are not girls.
Nghi vấn	Am + I...? Is + he/she/it/N số ít...? Are + we/you/they/N số nhiều...? Từ để hỏi + am/ is/ are + S + ...?	Am I a good boy? Is she 12 years old? Are we boys?

1.2. Cấu trúc hiện tại đơn với động từ thường

Thể	Cấu trúc	Ví dụ
Khẳng định	He/She/It/ N số ít + V(s/es) + ... I/You/We/They/ N số nhiều + V(nguyên thể) +...	She likes book. He washes his face. They like book.
Phủ định	He/She/It/ N số ít + does not + V(nguyên thể) + ... I/You/We/They/ N số nhiều + do not + V(nguyên thể) +... * do not = don't ; does not = doesn't	She doesn't like book. They don't like book.
Nghi vấn	Does + he/she/it/ N số ít + V (nguyên thể)...? Do + I/you/we/they/ N số nhiều + V (nguyên thể)...? Từ để hỏi + do/does + S + V(nguyên thể) + ...?	Does she read book? Do they like book? What does he do?

1.3. Cách dùng thì hiện tại đơn:

- Thói quen hằng ngày.

VD: They drive to the office every day. (Hàng ngày họ lái xe đi làm.)

- Sự việc hay sự thật hiển nhiên, chân lí

VD: We have two children. (Chúng tôi có 2 đứa con.)

- Sự việc sẽ xảy ra trong tương lai theo thời gian biểu hay lịch trình.

VD: Christmas Day falls on a Monday this year. (Năm nay Giáng sinh rơi vào ngày thứ Hai.)

4. Dấu hiệu nhận biết:

- **Xuất hiện các trạng từ chỉ tần suất:** Always (luôn luôn) usually (thường xuyên), often (thường), sometimes (thỉnh thoảng), rarely (hiếm khi), seldom (hiếm khi), frequently (thường xuyên), hardly (hiếm khi), never (không bao giờ), regularly (thường xuyên)...

Ví dụ: He always goes to school by bus.

- **Every day/ week/ month/ year** (hàng ngày/ hàng tuần/ hàng tháng/ hàng năm)

- **Once** (một lần), **twice** (hai lần), **three times** (ba lần), **four times** (bốn lần)...

2. Adverbs of frequency:

- Trạng ngữ chỉ tần suất được dùng khi muốn biểu đạt hay mô tả về mức độ thường xuyên của một hành động nào đó:

Always, usually, sometimes, never, occasionally, rarely, seldom, frequently, often, regularly, hardly ever.

- Vị trí của trạng ngữ chỉ tần suất:

+ Trước động từ thường:

My boyfriend sometimes writes to me.

+ Sau động từ "to be":

She is always very happy.

+ Sau trợ động từ:

He doesn't usually play football.

3. Present continuous:

3.1. Cấu trúc:

Thể	Cấu trúc	Ví dụ
Khẳng định	I + am + V-ing + ... He/She/It/N số ít + is + V-ing You/We/They/N số nhiều + are + V-ing + ...	I am learning English. He is playing football. They are watching TV.
Phủ định	I + am + not + V-ing + ... He/She/It/N số ít + is + not + V-ing You/We/They/N số nhiều + are + not + V-ing + ...	I am not learning Maths. She isn't reading book. We aren't playing badminton
Nghi vấn	Am + I + V-ing + ...? Is + He/She/It/N số ít + V-ing + ...? Are + You/We/They/N số nhiều + V-ing + ...?	Am I listening to music? Is Sara cooking dinner? Are you drawing a picture?

3.2. Cách dùng:

- Diễn đạt một hành động đang xảy ra tại thời điểm nói.

VD: I am eating my lunch right now.

- Diễn tả một hành động hoặc một sự việc nói chung đang diễn ra nhưng không nhất thiết phải thực sự diễn ra ngay lúc nói.

VD: I'm quite busy these days. I'm doing my assignment. (Dạo này tôi khá là bận. Tôi đang làm luận án)

- Diễn đạt một hành động sắp xảy ra trong tương lai gần. Thường diễn tả một kế hoạch đã lên lịch sẵn

VD: I am flying to London tomorrow. (Tôi sẽ bay sang Luân Đôn sáng ngày mai)

- Hành động thường xuyên lặp đi lặp lại gây sự bức mình, khó chịu cho người nói. Cách dùng này được dùng với trạng từ "always"

VD: He is always losing his keys. (Anh ấy cứ hay đánh mất chìa khóa)

3.3. Dấu hiệu nhận biết:

- Trong câu có các trạng từ chỉ thời gian:

now (bây giờ), right now (ngay bây giờ), at the moment (lúc này), at present (hiện tại), at this time (bây giờ), at + giờ cụ thể (at 12 o'clock)

- Trong câu có các từ như: Look! (nhìn kia), Listen! (hãy nghe này), Keep silent! (Trật tự), Be careful! (Cẩn thận), Hurry up! (Hãy nhanh lên)...

3.4. Các quy tắc thêm -ing vào sau động từ:

Các quy tắc	Ví dụ	
Động từ kết thúc bởi "e", ta bỏ "e" thêm "ing"	Have- having	Make- making
	Write – writing	Come- coming
Động từ kết thúc bởi "ee", ta thêm "ing" mà không bỏ "e"	See- seeing	Agree – agreeing

Các quy tắc	Ví dụ	
Động từ kết thúc bởi "ie", ta đổi "ie" thành "y" rồi thêm đuôi "ing"	Lie – lying	Die- dying
Động từ kết thúc bởi 1 nguyên âm (u,e,o,a,i) + 1 phụ âm, ta gấp đôi phụ âm cuối rồi thêm -ing.	Run- running	Stop – stopping
	Get - getting	Travel – travelling

4. Sở hữu cách – Possessive Case

4.1. Định nghĩa:

Sở hữu cách (possessive case) là một hình thức chỉ quyền sở hữu của một người đối với một người hay một vật khác để từ đó làm rõ thêm cho đối tượng đang được nhắc đến.

4.2. Công thức:

Người làm chủ' s + vật/ người thuộc quyền sở hữu

Ví dụ: Lan's house (nhà của Lan)

Lan's father (bố của Lan)

4.3. Cách viết sở hữu cách (Possessive case):

- Thêm 's vào sau danh từ số ít.

Ví dụ: Ben's pen is so sharp. (Cây bút của Ben rất bén.)

- Thêm 's vào danh từ số nhiều không có s

Ví dụ: Children's clothes (áo quần của trẻ em).

- Chỉ thêm dấu phẩy, không thêm s đối với danh từ là số nhiều có s

Ví dụ: Books' cover (Bìa của những quyển sách).

- Khi muốn nói nhiều người cùng sở hữu một vật hay nói cách khác là có nhiều danh từ sở hữu thì ta chỉ thêm kí hiệu sở hữu vào danh từ cuối.

Ví dụ: Lan and Hoa's glasses are so expensive. (Kính của Lan và Hoa rất đắt.)

E. EXERCISES:

Exercise 1. Choose the word whose underlined part differs from the others in pronunciation in each of the following questions.

- | | | | |
|-----------------------------------|---------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| 1. A. c <u>a</u> lculator | B. f <u>a</u> st | C. cl <u>a</u> ss | D. f <u>a</u> ther |
| 2. A. sh <u>a</u> rpen <u>e</u> r | B. st <u>a</u> rt | C. c <u>a</u> lculator | D. l <u>a</u> rge |
| 3. A. c <u>o</u> mpass | B. h <u>o</u> mework | C. s <u>o</u> meone | D. w <u>o</u> nderful |
| 4. A. b <u>e</u> st | B. p <u>a</u> rt | C. p <u>i</u> e | D. p <u>e</u> n |
| 5. A. d <u>e</u> sks | B. h <u>a</u> lls | C. l <u>a</u> mps | D. l <u>i</u> ghts |
| 6. A. b <u>o</u> ok <u>s</u> | B. w <u>a</u> ll <u>s</u> | C. r <u>o</u> om <u>s</u> | D. p <u>i</u> llow <u>s</u> |

Exercise 2. Choose the word that differs from the others in the position of primary stress in each of the following questions.

- | | | | |
|-----------------|-------------|--------------|--------------|
| 1. A. classmate | B. compass | C. enjoy | D. ruler |
| 2. A. supply | B. notebook | C. boarding | D. pencil |
| 3. A. newspaper | B. uniform | C. microwave | D. apartment |
| 4. A. hotel | B. wardrobe | C. photo | D. poster |
| 5. A. pillow | B. under | C. corner | D. behind |
| 6. A. invite | B. enjoy | C. picture | D. between |

Exercise 3. Choose the best answer (A, B, C or D).

- Minh is _____ judo in the playground with his friends and he is very excited.
A. do B. doing C. does D. is doing
- She usually _____ a taxi to the railway station.
A. taking B. take C. takes D. does take
- There is a wardrobe in _____.
A. Nick of the room B. Nick room C. room's Nick D. Nick's room
- My best friend _____ a round face and big eyes.
A. have B. gets C. is D. has

5. My brother _____ badminton in the evening
A. don't play B. doesn't play C. isn't play D. aren't play
6. Look! These birds _____ on the tree over there.
A. sings B. sing C. is singing D. are singing
7. My father _____ coffee in the living room now.
A. drinks B. drink C. is drinking D. are drinking
8. Nam and Minh _____ soccer in the yard at the moment.
A. aren't playing B. playing C. isn't playing D. plays
9. What time _____ every morning?
A. does Mai gets up B. do Mai gets up C. does Mai get up D. does get Mai up
10. Mary and Peter _____ their bicycles to school every day.
A. ride B. is riding C. are riding D. rides
11. Students live and study in a/an _____ school. They only go home at weekends.
A. international B. small C. boarding D. overseas
12. Daisy is very _____ to take the test. She is a very good student.
A. kind B. confident C. friendly D. talkative
13. I sit _____ Sarah at school.
A. on B. next to C. between D. in
14. Our family stays _____ a stilt house.
A. in B. on C. in front of D. at
15. Don't stand _____ the computer. I'm trying to watch this film.
A. behind B. next to C. under D. in front of
16. We are excited _____ the first day of school.
A. at B. about C. with D. in
17. Mike is always _____. He studies more than four hours a day and never misses his homework.
A. hard-working B. shy C. friendly D. active
18. I live in a town house, but my grandparents live in a _____ house.
A. villa B. country C. town D. apartment
19. My room is so _____! Dirty clothes, toys, books are all over the floor!
A. messy B. crazy C. tidy D. cozy
20. My father _____ coffee in the garden at the moment.
A. is drinking B. drinks C. drink D. are drinking
21. Daisy is very _____ to take the test. She is a very good student.
A. kind B. confident C. friendly D. talkative
22. Lan: "When do you have History?"
Vy: "_____"
A. I have History at school. B. I have it on Tuesday and Friday.
C. I don't like History. D. I often learn History in the classroom.
23. It is called the Tiger room _____ there is a big tiger on the wall.
A. because B. so C. but D. like
24. A good friend is ready to _____ things with his/her classmates.
A. play B. share C. learn D. do
25. She _____ like playing tennis.
A. doesn't B. don't C. isn't D. aren't

Exercise 4. Read the following announcement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks.

Classroom Rules

1. Please raise your hand if you want to speak.
2. Always (1) _____ your homework before class.
3. Do not talk (2) _____ the class.
4. You must (3) _____ your books and notebooks every day.

5. If you have a question, please ask (4) _____.

- | | | | |
|------------------|----------------|-----------|-----------|
| 1. A. go | B. do | C. talk | D. play |
| 2. A. on | B. next to | C. in | D. behind |
| 3. A. do | B. study | C. clean | D. bring |
| 4. A. the doctor | B. the teacher | C. mother | D. cousin |

Exercise 5. Choose the word or phrase that is CLOSEST in meaning to the underlined part in each of the following sentences.

- We like expensive furniture carefully.
A. bad B. hate C. dislike D. enjoy
- Nam is very smart. He always answers the teacher's question well.
A. bad B. clever C. lazy D. hardworking
- Hoa is a good friend. She always shares things with her classmate.
A. takes B. listens C. gives D. wants
- It is foolish of him to go out alone at midnight.
A. smart B. handsome C. stupid D. normal

Exercise 6. Choose the word or phrase that is OPPOSITE in meaning to underlined part in each of the following sentences.

- Doing morning exercises is an (a) exciting activity for students.
A. happy B. boring C. hard D. interesting
- Our teacher remembers all of my classmates' birthday.
A. gives B. has C. asks D. forgets
- The room is very untidy, so I have to clean it up.
A. messy B. clean C. crazy D. interesting
- In front of my school, there is a big park, so we can go for a walk after school.
A. In the middle of B. Behind C. Under D. Between

Exercise 7. Choose the word or phrase among A, B, C or D that the best fits the blank space in the following passage.

I am a grade 6 student at Sidney School in Australia. I often walk to school (1) _____ I live nearby.

I don't wear a (2) _____ only when I have physical education(P.E). I have to wear a white T- shirt with the school's name, blue shorts and white socks. Besides English, I learn Spanish and German as foreign languages.

My school is well- equipped. There (3) _____ a laboratory to do experiments, a library to (4) _____ books, a music room to (5) _____ musical instruments, and a computer room to learn how to use a computer. There is also a large (6) _____ where we can have lunch and a small snack bar to buy some drinks.

- | | | | |
|---------------|------------|---------------|-----------|
| 1. A. because | B. so | C. when | D. before |
| 2. A. hat | B. uniform | C. jacket | D. dress |
| 3. A. are | B. is | C. has | D. have |
| 4. A. play | B. do | C. listen | D. read |
| 5. A. do | B. have | C. play | D. take |
| 6. A. canteen | B. theatre | C. schoolyard | D. garden |

Exercise 8. Choose the word or phrase among A, B, C or D that the best fits the blank space in the following passage.

Nam is our new classmate. He is now living (1) _____ his sister in Hanoi, but he's from Bac Ninh Town and his parents still (2) _____ there. (3) _____ is smaller than his house in Bac Ninh, and it is on Xuan Thuy Street. Our (4) _____ is in the center of Hanoi, and it is about 6 kilometers from his new house to school. Every day, Nam catches the bus (5) _____ school. Nam is unhappy because he doesn't (6) _____ many friends in Hanoi. He also misses his parents and his friends in Bac Ninh.

- | | | | |
|------------------|-----------------|-----------------|---------------|
| 1. A. from | B. at | C. in | D. with |
| 2. A. lives | B. to live | C. live | D. living |
| 3. A. Sister Nam | B. Nam's sister | C. sister's Nam | D. Nam sister |
| 4. A. museum | B. hospital | C. factory | D. school |
| 5. A. in | B. with | C. to | D. on |
| 6. A. has | B. have | C. to has | D. to have |

Exercise 9. Read the following passage and mark the letter A, B, C, D to indicate the correct answer to each of the questions.

The Vietnamese students take part in different after-school activities. Some students play sports. They often play soccer, table tennis or badminton. Sometimes they go swimming in the swimming pools. Some students like music and movies. They often practice playing musical instrument in the school music room. They join in the school theater group and usually rehearse plays. Some are members of the stamp collector's club. They often get together and talk about their stamps. A few students stay at home and play video games or computer games. Most of them enjoy their activities after school hours.

1. Which sports do some students often play?

- | | |
|-------------------------------------|--|
| A. music, drama, movies and soccer | B. soccer, table tennis, badminton and music |
| C. soccer, table tennis, badminton. | D. video games, table tennis, drama, music |

2. How often do they go swimming?

- | | | | |
|------------|--------------|-----------|-----------|
| A. usually | B. sometimes | C. always | D. rarely |
|------------|--------------|-----------|-----------|

3. Where do some students often practice playing musical instruments?

- | | |
|-------------------------|-----------------------------|
| A. At home | B. At a stamp club |
| C. in the swimming pool | D. in the school music room |

4. Which word has the closest meaning to the word "like"?

- | | | | |
|---------|--------|----------|------------|
| A. hate | B. bad | C. enjoy | D. dislike |
|---------|--------|----------|------------|

5. What do the members of the stamp collector's club often do?

- They discuss their stamps with other members
- They talk about video games and computer games.
- They discuss movies with other members.
- They talk about music and drama.

Exercise 10. Mark the letter A, B, C, or D on your answer to indicate the sentence that is closest in meaning to the original sentence in each of the following questions.

1. The house is behind the trees.

- | | |
|---|--|
| A. There are trees in front of the house. | B. There are trees behind the house. |
| C. There is trees in front of the house. | D. There are tree in front of the house. |

2. This year, my school has 23 classes.

- | | |
|---|---|
| A. There is 23 classes in my school this year. | B. There are 23 classes this year. |
| C. There are 23 classes in my school this year. | D. There are 23 class in my school this year. |

3. My favorite room is the bedroom.

- | | |
|------------------------------|------------------------------|
| A. I like the bedroom. | B. I like the bedroom most. |
| C. I don't like the bedroom. | D. I likes the bedroom most. |

4. John has a sister, Jane.

- | | |
|----------------------------|---------------------------|
| A. Jane is John's sister. | B. Jane is sister's John. |
| C. Jane are John's sister. | D. Jane is John sister. |

5. Lan's eyes are big and black.

- | | |
|------------------------------|-----------------------------|
| A. Lan has a big black eyes. | B. Lan have big black eyes. |
| C. Lan has big black eyes. | D. Lan has black big eyes. |

Exercise 11. Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the most meaningful sentence written from the given words.

1. I/ my friends/ play/ tennis / the moment.

- I and my friends is playing tennis at the moment.

B. I and my friends playing tennis at the moment.

C. I and my friends are playing tennis at the moment.

D. I and my friends are play badminton at the moment.

2. Mike/ usually/ do/ homework/ school library.

A. Mike usually do his homework in the school library.

B. Mike usually does his homework of the school library.

C. Mike usually do his homework to the school library.

D. Mike usually does his homework in the school library.

3. She/ not/ walk/ school/ every morning.

A. She not walk to school every morning.

B. She not walks to school every morning.

C. She doesn't walk to school every morning.

D. She doesn't walks to school every morning.

4. there/ flowers/ in the garden?

A. Are there any flowers in the garden?

B. Is there any flowers in the garden?

C. Is there flowers in the garden?

D. Is there a flower in the garden?

5. Ann/ usually/ surf/ Net / evening.

A. Ann usually surf the Net in the evening.

B. Ann usually surfs the Net in the evening.

C. Ann usually surfs Net in evening.

D. Ann usually surfs the Net on the evening.

GIÁO DỤC CÔNG DÂN 6

A. Phạm vi ôn tập

I. Nội dung kiến thức:

1. Tự hào về truyền thống gia đình, dòng họ.
2. Yêu thương con người.
3. Siêng năng kiên trì.

II. Các dạng câu hỏi:

- Câu hỏi trắc nghiệm khách quan.
- Câu hỏi tự luận.
- Bài tập giải quyết vấn đề thực tiễn.
- Tìm và giải thích được một số tục ngữ, thành ngữ, ca dao, danh ngôn liên quan đến chủ đề.
- Liên hệ bản thân.

B. Cấu trúc đề kiểm tra

I. Trắc nghiệm: gồm 20 câu hỏi. Mỗi câu 0.25 điểm

II. Tự luận: gồm 02 câu hỏi và bài tập tự luận

C. Một số câu hỏi tham khảo

I. Câu hỏi trắc nghiệm

Câu 1: Để đạt kết quả cao trong học tập, em chọn việc làm nào trong các việc sau?

- A. Chép bài của bạn để đạt điểm cao. B. Không chuẩn bị bài mới.
C. Chăm chỉ học tập và không chơi la cà. D. Học thuộc lòng trong quyển sách học tốt.

Câu 2: “Những giá trị tốt đẹp mà gia đình dòng họ đã tạo ra, được lưu truyền và phát huy từ thế hệ này sang thế hệ khác” là nội dung khái niệm nào?

- A. Yêu thương con người. B. Tự hào về truyền thống gia đình, dòng họ.
C. Tự hào về truyền thống quê hương. D. Tự hào về truyền thống dân tộc Việt Nam.

Câu 3: Việc làm nào dưới đây nói về tự hào truyền thống gia đình dòng họ?

- A. Ngại khi nói về truyền thống gia đình mình vì gia đình còn nghèo.
B. Nói xấu các làng nghề truyền thống vì nó không hiện đại.
C. Luôn tự hào giới thiệu về truyền thống làng nghề gia đình mình cho bạn bè.
D. Khinh thường những người làm lao động tay chân.

Câu 4: Trong giờ kiểm tra môn Toán em thấy bạn M đang chép tài liệu trong giờ. Trong trường hợp này em sẽ làm thế nào?

- A. Đi nói xấu bạn với các bạn trong lớp. B. Mặc kệ, coi như không biết
C. Nhắc nhở bạn để bạn rút kinh nghiệm. D. Báo với cô giáo bộ môn để bạn bị đánh dấu bài.

Câu 5: Đây là biểu hiện của siêng năng, kiên trì trong học tập?

- A. Gặp bài khó bỏ qua. B. Đi học chuyên cần, có kế hoạch học tập, tự giác học.
C. Không làm bài tập thầy cô giao. D. Gần thi thì học, học trước nhanh quên.

Câu 6: T bị khuyết tật nên tiếp thu bài chậm. Vì H ở gần nhà T nên cô giáo phân công H lúc nào rảnh thì sang nhà T dạy bạn T học nhưng H tỏ ý bực bội. Khi nhìn thấy thái độ của H, em sẽ chọn cách làm nào trong các cách dưới đây?

- A. Phân tích cho H hiểu cần yêu thương, giúp đỡ bạn, vì T đã quá thiệt thòi.
B. Mách cô giáo về thái độ của H, kêu gọi các bạn tẩy chay không chơi với H.
C. Không đồng tình và mắng cho H một trận vì H vô cảm.
D. Đồng tình với H vì đó không phải trách nhiệm của bạn ấy.

Câu 7: “*Tính cách làm việc tự giác, cần cù, chịu khó, thường xuyên của con người.*” là nội dung khái niệm nào? A. Kiên trì. B. Chăm chỉ. C. Chịu khó. D. Siêng năng.

Câu 8: Việc làm nào sau đây thể hiện sự siêng năng?

- A. Ngày nào Lan cũng ngủ sớm và không làm bài tập về nhà.
- B. Tuấn chỉ lo việc học của mình, ngoài ra không làm việc gì giúp gia đình.
- C. Mai thường xuyên giúp mẹ làm việc nhà.
- D. Mỗi lần lớp tổ chức lao động là Hà xin phép nghỉ vì bị bệnh.

Câu 9: Câu tục ngữ, ca dao, thành ngữ nào nói về đức tính siêng năng, kiên trì?

- A. Lá lành đùm lá rách. B. Môi hở răng lạnh. C. Kiến tha lâu đầy tổ. D. Đeo cày giữa đường.

Câu 10: Quan tâm, giúp đỡ người khác, làm những điều tốt đẹp cho người khác, nhất là những người khó khăn, hoạn nạn là khái niệm nào dưới đây?

- A. Yêu thương con người. B. Thương hại người khác.
- C. Đồng cảm và thương hại. D. Giúp đỡ người khác.

Câu 11: Ý nghĩa của việc giữ gìn và phát huy truyền thống gia đình, dòng họ giúp ích gì đối với mỗi người?

- A. Đạt được nhiều thành công dù khả năng và kiến thức của chúng ta có hạn.
- B. Có thêm kinh nghiệm, động lực vượt qua khó khăn, vươn tới thành công
- C. Có thêm động lực để vượt qua thử thách dù có phải đánh đổi cả danh dự.
- D. Có thêm kinh nghiệm để làm giàu và không bao giờ thất bại.

Câu 12: Những hành vi, biểu hiện nào sau đây phù hợp với truyền thống tốt đẹp của gia đình, dòng họ?

- A. Thích gây bè, kéo cánh làm mất đoàn kết tập thể.
- B. Xấu hổ khi có cha mẹ làm nghề lao động tay chân
- C. Sống có tình, có nghĩa, biết yêu thương mọi người.
- D. Vô lễ với ông bà, cha mẹ.

Câu 13: “N ngủ dậy sáng thấy trời mưa to lại rét. N bảo mẹ gọi điện xin giáo viên chủ nhiệm rằng N bị ốm không đi học được.” Hành động của N thể hiện điều gì?

- A. Biết lo cho sức khỏe của mình.
- B. Chưa có tính siêng năng, kiên trì trong học tập.
- C. Quan tâm, cảm thông và chia sẻ.
- D. Học tập, tích cực, tự giác.

Câu 14: Câu tục ngữ: “Đi một ngày đàng, học một sàng khôn” thể hiện truyền thống nào?

- A. Hiếu học. B. Yêu thương con người. C. Yêu nước. D. Hiếu thảo.

Câu 15: Hành động hiến máu nhân đạo hằng năm thể hiện nội dung nào dưới đây?

- A. Sống giản dị. B. Tình yêu thương con người.
- C. Siêng năng, kiên trì. D. Tự làm chủ bản thân.

II. Câu hỏi tự luận

Câu 1: Em hãy nêu một số việc làm để giữ gìn, phát huy truyền thống tốt đẹp của gia đình, dòng họ. Theo em truyền thống gia đình, dòng họ có ý nghĩa như thế nào đối với mỗi cá nhân?

Câu 2: Dựa vào nội dung đã học em hãy cho biết yêu thương con người là gì? Khi chúng ta biết yêu thương mọi người thì sẽ giúp chúng ta điều gì? Lấy ví dụ về hành động thể hiện tình yêu thương con người?

Câu 3: Thế nào là siêng năng kiên trì? Siêng năng kiên trì có ý nghĩa như thế nào đối với mỗi chúng ta? Biểu hiện của siêng năng kiên trì trong cuộc sống? Lấy ví dụ thể hiện người có đức tính siêng năng kiên trì?

Câu bài tập tình huống

Tình huống 1: Tình huống: Giờ ra chơi, trong khi K đang mài đứng đá cầu ngoài sân trường thì có hai em học sinh lớp 6 chơi đuổi nhau, không may xô mạnh vào người K, khiến K bị ngã khá đau và quả cầu thì rơi xuống cống thoát nước.

- a. Theo em, bạn K nên ứng xử như thế nào trong tình huống này để thể hiện tình yêu thương con người?
- b. Nếu là hai bạn đá cầu trong trường hợp đó em sẽ làm gì?

Tình huống 2: Tuần thi đua vừa qua nhà trường phát động quyên góp ủng hộ đồng bào bị bão lụt. Tập thể 6A1, các bạn ủng hộ tiền và rất nhiều quần áo. Do gia đình có hoàn cảnh khó khăn nên A chỉ đóng góp được một ít sách giáo khoa cũ. Một số bạn trong lớp phê bình A làm ảnh hưởng tới thành tích của lớp và cho rằng A không biết yêu thương, giúp đỡ người khác

- a. Em có đồng tình với một số bạn trong lớp phê bình A không? Vì sao?
- b. Nếu em là một người bạn cùng lớp với A, em sẽ làm gì?

MÔN HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM, HƯỚNG NGHIỆP 6

A. NỘI DUNG ÔN TẬP

Chủ đề 1: Em với nhà trường

Bài 1: Lớp học mới của em

Bài 2: Truyền thống trường em

Bài 3: Điều chỉnh bản thân cho phù hợp với môi trường học tập mới

Bài 4: Em và các bạn

Chủ đề 2: Khám phá bản thân

Bài 1: Em đã lớn hơn

Bài 2: Đức tính đặc trưng của em

B. CẤU TRÚC ĐỀ THI:

- 50% trắc nghiệm

- 50% tự luận.

C. HỆ THỐNG CÂU HỎI ÔN TẬP

I. Phần tự luận

Câu 1. Em hãy nêu được ít nhất 4 sự thay đổi tích cực của bản thân so với khi còn là học sinh tiểu học?

Câu 2. Em hãy nêu các việc làm của em để điều chỉnh bản thân cho phù hợp với môi trường học tập mới?

Câu 3. Tình huống:

Tiết học Toán đã kết thúc mà Nam vẫn cảm thấy chưa thấy rõ về nội dung đã học. Nếu là Nam, em sẽ làm gì để hiểu rõ bài hơn?

Câu 4. Tình huống:

Từ đầu năm học, Hương và Lan đi đâu cũng có nhau vì học cùng lớp ở trường tiểu học. Hôm nay, Hương thấy Lan đi với Mai- một người bạn mới quen mà không để ý gì đến mình nên Hương rất giận Lan. Lan không hiểu vì sao Hương lại giận mình. Nếu là Lan, em sẽ làm gì?

II. Phần trắc nghiệm

Câu 1: Em thấy mình cao hơn, vóc dáng thon hơn,... là sự thay đổi về:

- A. Diện mạo cơ thể
- B. Ý thức trách nhiệm
- C. Cảm xúc trong tình bạn
- D. Tình cảm bạn bè

Câu 2: Những việc em nên làm để phù hợp với môi trường học tập mới?

- A. Chủ động làm quen với bạn bè mới để lập nhóm đi chơi trong và sau giờ học.
- B. Lập thời gian biểu phù hợp với môi trường học tập mới.
- C. Mong chờ thầy cô sẽ chăm sóc, nâng niu giống khi còn học tiểu học.
- D. Chơi với các bạn cũ và chỉ quan tâm tới một số môn học nhất định.

Câu 3: Điểm khác biệt cơ bản giữa trường THCS và trường Tiểu học là gì?

- A. Trường THCS rộng và đẹp hơn.
- B. Trường có nhiều phòng học hơn.
- C. Trường có nhiều cô giáo hơn.
- D. Trường có nhiều môn học mới, nhiều thầy cô phụ trách các môn học, kiến thức khó hơn.

Câu 4: Bạn Lan khi lên lớp 6 còn rất rụt rè và nhút nhát. Vậy nếu em là bạn của Lan em sẽ giúp bạn như thế nào để bạn tự tin hơn?

- A. Chê bai bạn, kẻ xấu bạn.
- B. Tâm sự, gần gũi và rủ bạn tham gia vào các hoạt động chung cùng với mình.
- C. Lôi kéo bạn khác cùng trêu bạn.
- D. Mặc kệ bạn, ai có thân người ấy lo.

Câu 5: Với các môn học mới, em cần có thái độ học tập như thế nào?

- A. Vui vẻ, hoạt náo.
- B. Tích cực, nghiêm túc.
- C. Lo lắng, sợ hãi.
- D. Không quan tâm.

Câu 6: Những ý nào đúng cho những thay đổi của em so với khi là học sinh tiểu học.

- A. Những thay đổi về chiều cao, cân nặng, vóc dáng...
- B. Những thay đổi của em về ước mơ trong cuộc sống, về tương lai.

C. Những thay đổi trong ý thức trách nhiệm đối với học tập.

D. Tất cả những sự thay đổi trên.

Câu 7: Mỗi ngày chúng ta cần ngủ bao nhiêu thời gian để có sức khoẻ tốt?

A. Ngủ trung bình từ 7 đến 8 tiếng, nghỉ trưa khoảng 30 phút

B. Ngủ trung bình từ 8-10 tiếng, không cần ngủ trưa.

C. Ngủ trung bình từ 3-4 tiếng, ngủ trưa 2 tiếng.

D. Ngủ càng nhiều càng tốt cho sức khoẻ.

Câu 8: Hôm nay cô giáo cho về nhà làm một đề văn, nhưng các bạn lại rủ đi đá bóng (môn thể thao em rất thích) vậy em sẽ giải quyết vấn đề này như thế nào?

A. Cứ đi đá bóng rồi tính tiếp.

B. Hôm sau nói với cô giáo là đề quên bài ở nhà.

C. Căn cứ vào lượng bài tập của các môn học và lên thời gian biểu phù hợp nhất.

D. Xin cô cho lùi thời gian nộp bài kiểm tra.

Câu 9: Em cần làm gì để phát huy truyền thống tốt đẹp của trường em?

A. Đọc sách báo về danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử của thế giới.

B. Viết các bài tuyên truyền về truyền thống tốt đẹp của nhà trường.

C. Đi du lịch, khám phá truyền thống tốt đẹp của các nền văn hóa khác nhau.

D. Làm thiếu bài tập, học tập chưa chăm chỉ và không quan tâm bạn bè, trường lớp.

Câu 10: Gần đến kì thi, một số bạn tỏ ra rất lo lắng và căng thẳng. Vậy em sẽ làm gì để giúp đỡ các bạn ấy?

A. Cho các bạn mượn sách để học.

B. Khuyên bạn nên đọc truyện cười để bớt căng thẳng.

C. Chia sẻ kinh nghiệm học tập của mình cho các bạn, khuyên các bạn phải có phương pháp học tập phù hợp để chủ động chiếm lĩnh kiến thức.

D. Rủ các bạn đi chơi đá bóng cho bớt căng thẳng

Câu 11: Biện pháp nào phù hợp nhất để điều chỉnh thái độ cảm xúc của bản thân với những người xung quanh trong những biện pháp sau?

A. Thường xuyên xem điện thoại.

B. Rủ bạn xem điện thoại cùng.

C. Suy nghĩ tích cực về người khác, không phản ứng khi bản thân đang bức tức.

D. Cáu gắt để giải tỏa cảm xúc

Câu 12: Việc nào không nên làm khi thiết lập mối quan hệ thân thiện với các bạn mới?

A. Cảm thông, chia sẻ, giúp đỡ nhau.

B. Ích kỉ, không biết cảm thông, chia sẻ giúp đỡ bạn.

C. Chân thành, thiện ý với bạn.

D. Cởi mở, hòa đồng với bạn.

Câu 13: Nếu em chưa hiểu những điều cô giáo vừa giảng, em nên làm gì?

A. Tự tìm hiểu lại.

B. Không nói ra vì sợ các bạn chê cười.

C. Nói với các bạn rằng cô dạy chán nên không hiểu.

D. Hỏi lại để cô giải thích.

Câu 14: Em nghe thấy có bạn trong lớp nói bạn A hay nói xấu về em. Khi nghe thấy các bạn trong lớp nói như vậy em sẽ giải quyết như thế nào?

A. Gặp bạn A, tâm sự với bạn để hai người hiểu nhau hơn.

B. Xa lánh và không chơi với A nữa.

C. Tìm ra điểm xấu của A để nói xấu lại bạn.

D. Nhờ một anh lớp trên bắt nạt A cho bỏ tức.

Câu 15: Hà là một bạn gái giàu tình cảm, dễ xúc động. Hà luôn quan tâm, chia sẻ giúp đỡ những người xung quanh. Đức tính của Hà ?

A. là người thẳng thắn và trung thực.

B. là người giàu tình cảm, hay quan tâm, giúp đỡ người khác, thương người.

C. là người hòa đồng biết lắng nghe và chia sẻ

D. là người hoạt động thể thao.

Câu 16: Những ý nào sau đây thể hiện mình đã lớn trong cuộc sống hàng ngày.

A. Tự giác học tập. B. Nhường em nhỏ. C. Tôn trọng bạn bè. D. Tất cả các ý trên.

Câu 17: Khi đi học về, em thấy em trai lục tung sách vở của mình, em sẽ hành động như nào?

A. Tức giận, quát mắng em.

B. Nhẹ nhàng khuyên bảo em và sẽ cất đồ đạc cẩn thận hơn nữa.

C. Khóc toáng lên, nhờ bố mẹ giải quyết.

D. Lao vào lục tung đồ của em lên để trả thù em.

Câu 18: Việc nào **không** nên làm khi thiết lập mối quan hệ gần gũi, kính trọng thầy cô?

A. Tôn trọng, lễ phép với thầy cô.

B. Giấu dốt, không để thầy cô biết mình chưa hiểu bài.

C. Mạnh dạn chủ động hỏi những điều chưa hiểu hoặc xin lời khuyên, tư vấn.

D. Cảm thông, chia sẻ, giúp đỡ thầy cô khi cần thiết.

Câu 19: Khi xảy ra mâu thuẫn với bạn, em nên làm gì?

A. Nói xấu sau lưng bạn hoặc đưa thông tin sai sự thật về bạn.

B. Gặp bạn để trò chuyện thẳng thắn, chân thành, giải quyết khúc mắc.

C. Mắng và đánh bạn, rủ rê các bạn khác tẩy chay, không giúp đỡ bạn.

D. Không chơi với bạn và kéo bè phái, tránh tiếp xúc với bạn.

Câu 20: Hành vi nào thể hiện năng lực giao tiếp phù hợp?

A. Chào hỏi, thể hiện sự vui vẻ thân thiện và quan tâm.

B. Không tôn trọng, lắng nghe và đôi khi làm tổn thương người khác.

C. Lời nói thô tục, lỗ mắng, không kính trên, nhường dưới.

D. Nói lời cay nghiệt, không quan tâm cảm xúc của người khác.

Câu 21: Khi em gặp chuyện buồn em nên làm gì?

A. Giấu kín trong lòng không cho ai biết, kể cả người thân.

B. Mạnh dạn chia sẻ nỗi buồn với bạn bè và những người thân yêu.

C. Chịu đựng một mình hoặc chia sẻ giấu tên trên mạng xã hội.

D. Rủ bạn đi đánh điện tử hoặc đi chơi.

Câu 22: Để luôn tự tin trong học tập thì chúng ta cần

A. trên lớp tích cực quan sát, lắng nghe, học hỏi về nhà chịu khó học bài.

B. chép hết vào vở về nhà học thuộc.

C. đến lớp mượn vở bài tập của các bạn chép đầy đủ.

D. xin cô cho ngồi cạnh bạn học giỏi để tiện nhìn bài bạn.

Câu 23: Ở môi trường học mới chúng ta cần phải

A. không nên giao tiếp với bạn bè mới.

B. luôn thân thiện với bạn bè và thầy cô.

C. chơi một mình không cần chào hỏi thầy cô giáo.

D. không tham gia hoạt động cùng bạn bè.

Câu 24: Gần đến kì thi, bạn A tỏ ra rất lo lắng và căng thẳng. Em sẽ làm gì để giúp đỡ bạn ấy?

A. Cho bạn mượn sách để học và chép bài về nhà của mình.

B. Khuyên bạn nên chơi game hoặc lướt internet nhiều hơn để giảm bớt căng thẳng, mệt mỏi.

C. Chia sẻ kinh nghiệm học tập của bản thân để bạn có thể tìm ra phương pháp ôn tập phù hợp.

D. Khuyên bạn dành thêm thời gian học tập, làm bài nhiều hơn, hạn chế các hoạt động vui chơi.

Câu 25: Bạn của em có hành vi ứng xử thiếu tôn trọng bác bảo vệ, em sẽ khuyên bạn điều gì cho phù hợp?

A. Em không khuyên nhủ vì đó chỉ là bác bảo vệ trong trường.

B. Em sẽ khuyên bạn xin lỗi bác bảo vệ để bác không thông báo với giáo viên chủ nhiệm, qua đó bạn sẽ không bị phê bình.

C. Em sẽ chỉ ra thái độ chưa đúng mực của bạn, sau đó khuyên bạn nhận lỗi với bác bảo vệ và hứa sẽ không bao giờ tái phạm nữa.

D. Em sẽ khuyên bạn nên tránh xa bác bảo vệ để bác không phải nghe lời vô lễ của bạn.

MÔN LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÝ 6

A. NỘI DUNG ÔN TẬP

I. Phần Lịch sử:

1. Học sinh ôn tập kiến thức các bài: 1,2,3,4,5.

2. Nội dung chính:

* *Vì sao phải học Lịch sử*

- Lịch sử và cuộc sống.
- Dựa vào đâu để biết và phục dựng Lịch sử.
- Thời gian trong Lịch sử.

* *Xã hội nguyên thủy*

- Nguồn gốc loài người.
- Xã hội nguyên thủy.

II. Phần Địa lí:

1. Học sinh ôn tập kiến thức các bài: 1,2,3,4.

2. Nội dung chính:

* Bản đồ. Phương tiện thể hiện bề mặt Trái Đất:

- *Hệ thống kinh, vĩ tuyến. Tọa độ địa lý.*
- *Bản đồ. Một số lưới kinh, vĩ tuyến. Phương hướng trên bản đồ.*
- Tỉ lệ bản đồ. Tính khoảng cách trên thực tế dựa vào tỉ lệ bản đồ.
- Kí hiệu và bảng chú giải trên bản đồ.

B. CẤU TRÚC ĐỀ THI: 50% trắc nghiệm - 50% tự luận.

C. HỆ THỐNG CÂU HỎI ÔN TẬP

Câu 1.

- Tại sao phải xác định thời gian trong lịch sử?
- Dựa vào kiến thức đã học, hãy cho biết năm 179 TCN thuộc thế kỉ nào?

Câu 2.

- Em hãy giới thiệu sơ lược quá trình tiến hoá từ vượn người thành người trên Trái Đất.
- Em có nhận xét gì về vai trò của kim loại đối với sự chuyển biến và phân hóa từ xã hội nguyên thủy sang xã hội có giai cấp?

Câu 3. Trình bày về đời sống vật chất, tinh thần và tổ chức xã hội của Người tối cổ và Người tinh khôn?

Câu 4. Các sự kiện sau cách đây bao nhiêu năm?

- Năm 208 TCN. Thục Phán lập ra nước Âu Lạc
- Năm 938, Ngô Quyền đánh tan quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng.
- Năm 40, hai Bà Trưng dựng cờ khởi nghĩa ở Hát Môn.

Câu 5. Cho bản đồ có tỉ lệ 1: 5000, khoảng cách từ nhà bạn An đến trường THCS Thanh Am là 15cm trên bản đồ. Giả sử An đi bộ với vận tốc trung bình là 1,25m/s. Hỏi bạn An đi từ nhà đến trường mất bao nhiêu phút?

Câu 6. Trình bày đặc điểm của hệ thống kinh tuyến và vĩ tuyến trên quả địa cầu về khái niệm và độ dài.

Câu 7.

- Bản đồ là gì?
- Trên bản đồ hành chính Việt Nam có tỉ lệ 1: 5000 000, khoảng cách giữa thủ đô Hà Nội tới Thái Bình là 3,5 cm. Vậy trên thực tế thành phố Thái Bình cách thủ đô Hà Nội bao nhiêu km?

Câu 8. Kí hiệu bản đồ là gì? Nêu các bước tìm đường đi trên bản đồ.

MÔN GIÁO DỤC ĐỊA PHƯƠNG 6

I. Nội dung kiến thức ôn tập:

Chủ đề 1: Lịch sử Hà Nội từ thời nguyên thủy đến TK X.

Chủ đề 2: Di sản văn hoá vật thể tiêu biểu ở Hà Nội từ thời nguyên thủy đến thế kỷ X.

II. Dạng bài tham khảo.

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Cư dân ở vùng đất Hà Nội bắt đầu biết sử dụng đồ đồng vào khoảng thời gian nào?

- A. Khoảng năm 400 TCN
- B. Khoảng năm 450 TCN
- C. Khoảng năm 500 TCN
- D. Khoảng năm 550 TCN

Câu 2. Thời kỳ văn hóa thời đại đồ đồng ở Hà Nội được gọi là gì?

- A. Văn hóa Phùng Nguyên
- B. Văn hóa Sa Huỳnh
- C. Văn hóa tiền Sa Huỳnh
- D. Văn hóa Đồng Nai

Câu 3. Di chỉ khảo cổ nào dưới đây thuộc Hà Nội?

- A. Di chỉ Thung Lang
- B. Di chỉ Sa Huỳnh
- C. Di chỉ Cổ Loa
- D. Di chỉ Mán Bạc

Câu 4. Tên gọi nào của Hà Nội từ thời Bắc thuộc còn tồn tại đến ngày nay?

- A. Thăng Long
- B. Kẻ Chợ
- C. Phụng Thành
- D. Hà Nội

Câu 5: Vào thời kì Bắc thuộc, Hà Nội thuộc quận nào?

- A. quận Giao Chỉ
- B. quận Cửu Chân.
- C. quận Nhật Nam.
- D. quận Giao Châu

Câu 6. Cổ Loa được chọn làm kinh đô vào những thời kì nào?

- A. Văn Lang.
- B. Văn Lang - Âu Lạc.
- C. Âu Lạc và nhà Ngô
- D. Văn Lang và nhà Ngô

Câu 7. Đâu là công trình thuộc di tích Cổ Loa?

- A. Đền thờ Thánh Gióng
- B. Đền thờ Vũ Nương
- C. Đền thờ Chu Văn An
- D. Đền thờ An Dương Vương

Câu 8. Trên bề mặt trống đồng Cổ Loa, ngôi sao có bao nhiêu cánh?

- A. 12 cánh
- B. 13 cánh
- C. 14 cánh
- D. 15 cánh

Câu 9. Trống đồng Hoàng Hạ được phát hiện ở đâu?

- | | |
|--------------------------|--------------------------|
| A. Phong Châu – Phú Thọ | B. Yên Thế - Bắc Giang |
| C. Văn Hoàng – Phú Xuyên | D. Khoái Châu – Hưng Yên |

Câu 10. Trống đồng Cổ Loa được phát hiện lần đầu tiên là khi nào?

- | | |
|-------------|-------------|
| A. Năm 1790 | B Năm 1890 |
| C. Năm 1900 | D. Năm 1982 |

B. PHẢN TỰ LUẬN

Câu 1: Trình bày những nét khái quát về thành Cổ Loa.

Câu 2: Nêu tiêu chí công nhận Bảo vật quốc gia.

Môn: Giáo dục thể chất 6

I. Nội dung ôn tập.

- Chủ đề: Bài thể dục liên hoàn

II. Yêu cầu.

- Học sinh biết cách thực hiện 30 nhịp bài thể dục liên hoàn.
- Biết sửa chữa những sai sót về tư thế động tác.

Môn: Nghệ thuật 6

I. Nội dung Âm nhạc.

1. Ôn tập bài hát:

- Bài hát Em yêu giờ học hát
- Bài hát Lí cây đa

(Yêu cầu: Hát đúng lời ca, giai điệu, thể hiện đúng tính chất của bài hát.)

2. Ôn tập bài đọc nhạc.

- Bài đọc nhạc số 1.
- Bài đọc nhạc số 2.

(Yêu cầu :Đọc đúng cao độ, trường độ, ghép đúng lời ca, biết gõ đệm theo âm hình tiết tấu.)

3. Ôn tập nhạc cụ: Các mẫu tiết tấu bằng nhạc cụ gõ.

(Yêu cầu thể hiện đúng mẫu tiết tấu, biết ứng dụng cho bài hát, biết vận dụng bộ gõ cơ thể vào bài hát và đọc nhạc.)

II. Nội dung Mĩ thuật.

- Tranh in hoa lá.
- Tạo thiệp chúc mừng

(Yêu cầu biết in tranh hoa lá và làm túi giấy, thực hành giấy khổ A4)